



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		336 544 625 894	239 710 883 593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114 560 600 798	44 071 581 581
1. Tiền	111	V.01	26 384 600 798	28 705 581 581
2. Các khoản tương đương tiền	112		88 176 000 000	15 366 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	417 546 598	417 546 598
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 451 388 863	3 451 388 863
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3 033 842 265)	(3 033 842 265)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92 289 923 403	74 517 308 356
1. Phải thu của khách hàng	131		80 451 397 348	59 157 676 243
2. Trả trước cho người bán	132		4 934 849 000	6 052 792 150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11 864 042 824	14 267 205 732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4 960 365 769)	(4 960 365 769)
IV. Hàng tồn kho	140		104 098 655 683	97 746 542 616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	111 609 911 010	105 257 797 943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 511 255 327)	(7 511 255 327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25 177 899 412	22 957 904 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 108 232 719	533 121 640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 047 437 680	896 886 063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	184 745 566	384 493 917
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	20 837 483 447	21 143 402 822
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 702 455 082 792	1 717 125 596 221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46 500 000	46 500 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155 000 000	155 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(108 500 000)	(108 500 000)
II. Tài sản cố định	220		1 436 866 320 155	1 569 978 283 118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 186 639 410 132	1 224 817 799 710
- Nguyên giá	222		2 078 781 551 917	2 079 046 710 137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(892 142 141 785)	(854 228 910 427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15 228 425 377	15 348 039 224
- Nguyên giá	228		16 420 147 524	16 420 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 191 722 147)	(1 072 108 300)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	234 998 484 646	329 812 444 184
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	102 966 673 513	103 911 321 894
- Nguyên giá	241		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10 391 132 191)	(9 446 483 810)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		158 803 209 218	38 803 209 218
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152 109 009 218	32 109 009 218
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(54 759 800 000)	(54 759 800 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 772 379 906	4 386 281 991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 645 189 906	3 259 091 991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	1 127 190 000	1 127 190 000
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		2 038 999 708 686	1 956 836 479 814
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 045 734 165 033	1 075 658 815 696
I. Nợ ngắn hạn	310		375 629 215 675	405 174 219 237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	218 619 962 338	228 538 152 080
2. Phải trả người bán	312		12 183 975 033	28 744 471 731
3. Người mua trả tiền trước	313		13 667 108 027	85 304 702 850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	44 975 954 826	4 610 125 135
5. Phải trả người lao động	315		13 750 447 915	19 500 075 071
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46 517 884 586	9 303 036 937
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25 159 521 527	27 158 427 434
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		754 361 423	2 015 227 999
II. Nợ dài hạn	330		670 104 949 358	670 484 596 459
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 687 100 904	1 882 522 559
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	667 947 140 000	668 197 140 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		470 708 454	404 933 900
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+500)	400		985 703 829 351	873 615 949 816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	985 703 829 351	873 615 949 816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3 205 709 417)	(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		186 412 866 790	186 412 866 790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32 340 346 867	32 340 346 867
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		166 445 380 277	54 357 500 742
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		7 561 714 302	7 561 714 302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 038 999 708 686	1 956 836 479 814
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			10 324 911	14 473 596 489
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			10 000 000	14 473 050 000
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			324 911	546 489
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 24/04/2013. Giờ in: 07:50:50

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	202 074 085 672	353 328 882 336	202 074 085 672	353 328 882 336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26		2 335 000		2 335 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	202 074 085 672	353 326 547 336	202 074 085 672	353 326 547 336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	177 240 525 771	310 983 851 337	177 240 525 771	310 983 851 337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 833 559 901	42 342 695 999	24 833 559 901	42 342 695 999
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	693 885 896	1 437 035 023	693 885 896	1 437 035 023
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	13 935 980 503	23 502 890 549	13 935 980 503	23 502 890 549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14 100 332 020	20 099 995 686	14 100 332 020	20 099 995 686
8. Chi phí bán hàng	24		1 437 849 528	1 999 900 632	1 437 849 528	1 999 900 632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 755 173 826	10 486 723 186	8 755 173 826	10 486 723 186
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1 398 441 940	7 790 216 655	1 398 441 940	7 790 216 655
11. Thu nhập khác	31		260 214 604 868	422 168 751	260 214 604 868	422 168 751
12. Chi phí khác	32		112 058 679 167	161 124 827	112 058 679 167	161 124 827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		148 155 925 701	261 043 924	148 155 925 701	261 043 924
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		149 554 367 641	8 051 260 579	149 554 367 641	8 051 260 579
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	37 466 488 106	2 021 403 762	37 466 488 106	2 021 403 762
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		112 087 879 535	6 029 856 817	112 087 879 535	6 029 856 817
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71					
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		112 087 879 535	6 029 856 817	112 087 879 535	6 029 856 817
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80					

Ngày in: 24/04/2013. Giờ in: 07:50:17

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm



XĂNG DẦU GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		149 554 367 641	8 051 260 579
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39 175 653 583	39 251 611 831
- Các khoản dự phòng	03			-2 582 750 433
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-14 961 672	- 234 015 372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13 128 430 795	-8 366 283 860
- Chi phí lãi vay	06		14 100 332 020	20 099 995 686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		215 943 822 367	56 219 818 431
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		-14 811 401 028	13 154 669 806
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2 267 641 397	-45 158 951 897
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-96 034 204 424	47 286 060 071
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-1 994 988 827	1 228 305 256
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 863 703 914	-2 662 017 780
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-21 734 715 918	-2 497 673 648
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 044 535 851	386 374 063
- Tiền, chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-2 789 090 656	-2 516 375 607
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		82 027 894 848	65 440 208 690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 631 985 201	-2 406 413 416
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		88 578 212 450	1 810 682 353
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 155 299 486 274	-65 631 624 183
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70 000 000 000	20 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		208 573 136	1 019 932 789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 855 314 111	-45 207 422 457
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42 464 682 377	61 320 708 831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-56 882 872 119	-54 134 232 481
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		24 000 000	100 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-14 394 189 742	7 286 476 350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		70 489 019 217	27 519 262 588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44 071 581 581	59 834 905 155
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			59 398 732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		114 560 600 798	87 413 566 481

Ngày in: 24/04/2013. Giờ in: 15:10:14

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý 1 năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. Tổng số các công ty con : 05
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 05

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	40,81%	40,81%
Công ty cổ phần cảng nam hải Đình vũ	40%	40%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Từ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính - mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty có giao dịch. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 theo hướng dẫn của Thông tư trên.

Tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty VIPCO giao dịch

tại ngày 31/03/2013 : 20.862 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2012, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	9.160.358.871
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	C.ty con của công ty mẹ	60.860.130.169
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	C.ty con của công ty mẹ	34.206.505.795
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	C.ty con của công ty mẹ	3.259.154.000
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	C.ty con của công ty mẹ	8.144.787.715
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV dịch vụ thương mại Vitaco	C.ty con của công ty mẹ	
Mua hàng của Cty cổ phần Gas Petrolimex Hải phòng	C.tv con của công tv me	
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	104.840.843.447
Doanh thu bán hàng cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	5.242.158.372
Doanh thu cho Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore thuê tàu	C.ty con của công ty mẹ	20.912.566.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP Vitaco	C.ty con của công ty mẹ	113.376.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	C.ty con của công ty mẹ	213.232.559

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 31/03/2013
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	30.006.276.796

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Cty con của công ty mẹ	596.149.760
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Cty con của công ty mẹ	1.549.676.133
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	1.265.259.056
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Cty con của công ty mẹ	13.914.765.465
1. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty mẹ	10.287.623.576
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Cty con của công ty mẹ	10.789.091.912
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Cty con của công ty mẹ	
Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	Cty con của công ty mẹ	2.762.375.150
Cty TNHH ITV thương mại dịch vụ Vitaco	Cty con của công ty mẹ	350.607.701
Cty cổ phần PTS Hải phòng	Cty con của công ty mẹ	
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		551.254.962.500
Phát hành trái phiếu cho Công ty bảo hiểm xăng dầu PJICO		30.000.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		
Lãi trái phiếu phải trả Công ty bảo hiểm xăng dầu PJICO		

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

19. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2013 so với Quý 1 năm 2012

Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 1 năm 2013 tăng 106.058.022.718 đồng, tương ứng 1759% so với quý 1 năm 2012 do một số nguyên nhân chính sau:

Quý 1 năm 2013 Công ty thực hiện bán tài sản trên đất thuê tại cảng container Đình Vũ Hải Phòng, lợi nhuận trước thuế từ việc bán tài sản này là 147.371.349.652 đồng và lợi nhuận sau thuế là : 110.528.512.239 đồng. Đây là nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của Công ty quý này so với cùng kỳ năm trước.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	114 560 600 798	44 071 581 581
- Tiền mặt		776 623 094	1 219 074 239
+ Tiền Việt Nam		776 623 094	1 219 074 239
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		113 783 977 704	42 852 507 342
+ Tiền Việt Nam		106 981 874 077	32 825 622 934
+Ngoại tệ		6 802 103 627	10 026 884 408
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	417 546 598	417 546 598
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 451 388 863	3 451 388 863
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-3 033 842 265	-3 033 842 265
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	11 864 042 824	14 267 205 732
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		21 321 103	19 792 188
- Phải thu khác		11 842 721 721	14 247 413 544
04. Hàng tồn kho	V.04	111 609 911 010	105 257 797 943
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		58 314 211 557	53 976 279 819
- Công cụ, dụng cụ		903 172 774	931 089 321
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		903 172 774	931 089 321
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		37 187 065 889	37 024 645 876
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		15 205 460 790	13 325 782 927
+ Xăng dầu		7 151 102 699	5 227 538 792
+ Hoá dầu		37 635 267	80 410 201
+ Gas, bếp và phụ kiện		4 954 950	6 066 060
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 011 767 874

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V05	184 745 566	160 138 942
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	20 837 483 447	21 143 402 822
- Tạm ứng		1 652 483 447	1 458 402 822
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		19 185 000 000	19 685 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		57 224 000 000	57 224 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	2 645 189 906	3 259 091 991
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2 645 189 906	3 259 091 991
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	1 127 190 000	1 127 190 000

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1 127 190 000	1 127 190 000
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	218 619 962 338	228 538 152 080
15.1.Vay ngắn hạn		31 383 519 838	17 687 827 305
- Vay ngân hàng		30 383 519 838	16 687 827 305
+ Tiền Việt Nam		30 383 519 838	16 687 827 305
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác		1 000 000 000	1 000 000 000
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		187 236 442 500	210 850 324 775
- Ngân hàng		157 236 442 500	180 850 324 775
+ Tiền Việt Nam		11 750 000 000	16 000 000 000
+ Ngoại tệ		145 486 442 500	164 850 324 775
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác		30 000 000 000	30 000 000 000
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	46 517 884 586	9 303 036 937
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		27 500 000 000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		19 017 884 586	9 303 036 937
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	25 159 521 527	27 158 427 434
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		556 607 629	701 717 741
- Bảo hiểm xã hội		182 010 062	337 823 490
- Bảo hiểm y tế			43 340 857
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		24 420 903 836	26 075 545 346
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	2 157 809 358	2 287 456 459
- Doanh thu chưa thực hiện		470 708 454	404 933 900
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 687 100 904	1 882 522 559

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	667 947 140 000	668 197 140 000
a - Vay dài hạn		667 947 140 000	668 197 140 000
- Vay Ngân hàng		667 947 140 000	668 197 140 000
+ Tiền Việt Nam		40 250 000 000	40 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		627 697 140 000	627 697 140 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		484 390	484 390
+ Cổ phiếu phổ thông		484 390	484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu thưởng		59 323 395	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	202 074 085 672	353 328 882 336
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		73 374 978 732	192 362 340 720
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		73 161 746 173	152 944 146 580
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		213 232 559	39 418 194 140
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		128 699 106 940	160 966 541 616
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		2 335 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			2 335 000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	202 074 085 672	353 326 547 336
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		69 455 836 249	187 709 082 915
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		132 618 249 423	165 617 464 421
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	177 240 525 771	310 983 851 337
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		70 546 452 330	187 879 885 147
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		106 694 073 441	123 103 966 190
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	693 885 896	1 437 035 023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		458 953 544	1 119 594 048
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			19 086 000
- Lãi bán ngoại tệ		126 392 283	83 968 506
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		33 540 069	56 820 669

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		75 000 000	72 778 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	13 935 980 503	23 502 890 549
- Lãi tiền vay		12 095 332 020	16 871 842 908
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			- 611 452 340
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		94 785 135	242 499 981
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 745 838 500	7 000 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác		24 848	
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	37 466 488 106	2 021 403 762
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		37 466 488 106	2 021 403 762
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		119 571 657 791	137 498 529 002
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		17 032 269 319	35 951 702 810
- Chi phí nhân công		18 544 867 181	20 508 993 463
Tr đó : Chi phí tiền lương		17 148 855 464	18 307 460 533
- Chi phí khấu hao TSCĐ		39 175 653 583	39 251 611 831
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		41 535 803 650	37 796 393 281
- Chi phí khác bằng tiền		3 283 064 058	3 989 827 617

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, dụng cụ	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		47 791 148 843	20 309 161 239	2 007 624 676 707	3 321 723 348		2 079 046 710 137
Số tăng trong năm				7 212 500			7 212 500
- Mua sắm mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tặng khác				7 212 500			7 212 500
Số giảm trong năm				259 953 577	12 417 143		272 370 720
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				259 953 577	12 417 143		272 370 720
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giám khác							
Số dư cuối năm		47 791 148 843	20 309 161 239	2 007 371 935 630	3 309 306 205		2 078 781 551 917
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		10 984 111 320	6 492 766 940	834 658 179 460	2 093 852 707		854 228 910 427
Số tăng trong năm		384 800 386	7 566 282 157	30 119 699 981	114 819 554		38 185 602 078
- Khấu hao trong năm		384 800 386	7 566 282 157	30 119 699 981	114 819 554		38 185 602 078
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Tặng khác							
Số giảm trong năm				259 953 577	12 417 143		272 370 720
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán				259 953 577	12 417 143		272 370 720
- ĐDNB TCTy							
- ĐDNB Cty							
- Giám khác							
Số dư cuối năm		11 368 911 706	14 059 049 097	864 517 925 864	2 196 255 118		892 142 141 785
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		36 807 037 523	13 816 394 299	1 172 966 497 247	1 227 870 641		1 224 817 799 710
- Tại ngày cuối năm		36 422 237 137	6 250 112 142	1 142 854 009 766	1 113 051 087		1 186 639 410 132

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	15 190 644 604			936 000 000	293 502 920	16 420 147 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	15 190 644 604			936 000 000	293 502 920	16 420 147 524
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	267 992 892			582 499 988	221 615 420	1 072 108 300
Số tăng trong năm	18	66 998 223			46 624 999	5 990 625	119 613 847
- Khấu hao trong năm	181	66 998 223			46 624 999	5 990 625	119 613 847
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	334 991 115			629 124 987	227 606 045	1 191 722 147
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	14 922 651 712			353 500 012	71 887 500	15 348 039 224
-Tại ngày cuối quý	23	14 855 653 489			306 875 013	65 896 875	15 228 425 377

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	9 446 483 810	944 648 381						10 391 132 191
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	9 446 483 810	944 648 381						10 391 132 191
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	103 911 321 894							102 966 673 513
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	103 911 321 894							102 966 673 513
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=14+...+20)	10	384 493 917	4 610 125 135	28 784 086 183	69 349 664 225	184 745 566	44 975 954 826
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 776 544 997	4 867 001 199	30 917 403 727		27 826 947 525
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	384 493 917	1 616 983 464	21 734 715 918	37 466 488 106	184 745 566	17 149 007 301
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 216 596 674	2 161 369 066	944 772 392		
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18						
9. Các loại thuế khác	19			21 000 000	21 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	384 493 917	4 610 125 135	28 784 086 183	69 349 664 225	184 745 566	44 975 954 826

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	854 607 057 542	6 689 468 631	.		1 673 477 811			859 623 048 362
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000				.			305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 364 195 533	309 282 278			1 673 477 811			172 178 906 252
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	172 178 906 252							27 030 916 208
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	27 030 916 208							
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	53 527 804 132	6 380 186 353						59 907 990 485
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	53 527 804 132							53 527 804 132
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		6 380 186 353						6 380 186 353
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	873 615 949 816	112 752 396 519			664 516 984			985 703 829 351
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							312 533 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							285 544 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3-Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106								
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	186 412 866 790							186 412 866 790
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	32 340 346 867							32 340 346 867
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	54 357 500 742	112 752 396 519			664 516 984			166 445 380 277
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	54 357 500 742							54 357 500 742
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		112 752 396 519			664 516 984			112 087 879 535
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

• Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3 500 000	35 000 000 000	12 000 000	120 000 000 000			15 500 000	155 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VPCO Hạ Long								
- Cty TNHH MTV VPCO Hải Phòng								
- Cty TNHH BDS VPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VPCO								
- Trưởng CD&ng nghệ duyên Hải								
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	35 000 000 000					3 500 000	35 000 000 000
- Cty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ			12 000 000	120 000 000 000			12 000 000	120 000 000 000

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	7 339 962 545
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	7 339 962 545
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	484 390
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	484 390

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2013	Quý 1 năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	16.5	17.1
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	83.5	82.9
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	51.3	59.6
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	48.3	39.9
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	0,4	0,4
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.89	0.86
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.90	0.87
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.62	0.52
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	32.3	3.7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	24.2	2.8
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	7.3	0.7
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	5.5	0.5
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	18.7	1.4

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2013.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên



Mai Thế Cung

